

MOTTA Y200

Dầu thủy lực chống mài mòn áp suất cao
VG 10 | VG 22 | VG 32 | VG 46 | VG 68 | VG 100

Mô tả sản phẩm

Dầu dòng MOTTA Y200 là dầu thủy lực chống mài mòn hiệu năng cao, phát triển để đáp ứng yêu cầu khắc khe của hệ thống thủy lực dùng bơm áp suất cao, công suất lớn, cũng như các chi tiết quan trọng như van servo khe hở nhỏ và máy CNC.

Sản phẩm chống mài mòn và chống oxy hóa cho bơm, van và các chi tiết quan trọng khác, đồng thời giúp kiểm soát cặn bùn và cặn bám. Khả năng chống gỉ, chống ăn mòn, tách nước, kiểm soát bọt và thoát khí giúp giữ hệ thống sạch, phản hồi ổn định và vận hành tin cậy.

Đặc tính & lợi ích

Đặc tính	Lợi ích cho khách hàng
Ổn định oxy hóa vượt trội	Giúp giữ hệ thống sạch, không cặn, giảm thời gian dừng máy và chi phí bảo trì, đồng thời kéo dài tuổi thọ dầu và lọc.
Chống mài mòn và ăn mòn cho nhiều loại kim loại	Tăng cường bảo vệ các chi tiết hệ thống bằng nhiều loại kim loại, giúp kéo dài tuổi thọ chi tiết và năng suất.
Khả năng tách nước được kiểm soát	Bảo vệ hệ thống khi bị nhiễm nước dù ít hay nhiều.
Giữ sạch hệ thống vượt trội	Giảm cặn và cặn bùn trong hệ thống, bảo vệ thiết bị và nâng cao hiệu quả toàn hệ thống.

Ứng dụng

- Hệ thống thủy lực nhạy với cặn bám, hoặc nơi sản phẩm thông thường tạo cặn bùn và cặn bám.
- Hệ thống yêu cầu khả năng chịu tải cao và chống mài mòn, và nơi khả năng chống ăn mòn bằng màng dầu mỏng là một lợi thế.
- Hệ thống khó tránh lẫn ít nước, và máy có bánh răng, vòng bi và chi tiết bằng nhiều loại kim loại.

Luôn tuân theo khuyến nghị của nhà sản xuất thiết bị về cấp độ nhớt, cấp hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.

Tham chiếu hiệu năng

Tiêu chuẩn / tham chiếu	Tham chiếu hiệu năng
DIN 51524 Part 2 (HM) / ISO 11158 HM	Pha chế theo yêu cầu DIN 51524 Phần 2 và ISO 11158 cho dầu thủy lực chống mài mòn HM.

Tham chiếu hiệu năng thể hiện mục tiêu pha chế / cấp hiệu năng, không phải chấp thuận, chứng nhận hay giấy phép chính thức trừ khi được nêu rõ.

Đặc tính điển hình

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 10	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 10	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	11	22	31.4	44.2	71.2
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	2.6	4.5	5.4	6.6	8.5

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 10	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	98	98	98	98	98
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-30	-30	-27	-27	-21
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	173	200	220	232	235
Tỷ trọng ở 15°C, kg/L	ASTM D4052	0.844	0.861	0.87	0.875	0.882

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 100
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 100
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	95.2
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	10.8
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	98
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-20
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	248
Tỷ trọng ở 15°C, kg/L	ASTM D4052	0.887

Bao bì

Hạng mục bao bì	Thông tin sản phẩm
Quy cách bao bì	Xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.
Dạng bao bì	Phuy công nghiệp và hàng rời; xác nhận khi đặt hàng.
Tình trạng cung cấp	Hình thức bao bì và thiết kế nhãn được xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.

Sức khỏe, an toàn & lưu kho

Về hướng dẫn sức khỏe, an toàn và môi trường, tham khảo Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ.

Bảo quản trong bao bì gốc đầy kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp, mưa, nhiệt độ cao và nhiễm bẩn. Áp dụng nhập trước xuất trước và giữ truy xuất mã lô trong toàn chuỗi phân phối.

Lưu ý về giá trị điển hình

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA).